

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 23/2025/CV-TQBN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến yêu cầu hoàn thiện, bổ sung của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Giai đoạn 1 của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh, địa chỉ tại LK32 - 1, 2, 3, 4 Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B, khu phố Ngọc Khảm, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng” địa điểm thực hiện tại xã Vĩnh Hồng, xã Vĩnh Hưng và xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vĩnh Hồng, xã Vĩnh Hưng và xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 4170136014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 17 tháng 07 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 2300310486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 16 tháng 06 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 2300310486.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không bao gồm công đoạn giết, mổ động vật, gia súc, gia cầm)	C101
2	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không bao gồm công đoạn giết, mổ thủy sản, hải sản)	C102
3	Chế biến và bảo quản rau quả	C103
4	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C104
5	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105
6	Sản xuất thực phẩm khác	C107
6.1	Sản xuất đường	C1072
6.2	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	C1079
II	Sản xuất đồ uống	C110
III	Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C13
1	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	C131
2	Sản xuất hàng dệt khác	C139
IV	Sản xuất trang phục	C14
1	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C141
2	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (không bao gồm công đoạn thuộc, sơ chế, nhuộm da)	C142-C1420
3	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C143
V	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
1	Sản xuất giày, dép	C152
VI	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	C16
1	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	C161
VII	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (Trừ sản xuất bột giấy và giấy từ bột giấy, ván sợi)	C17
1	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	C170-C1702
2	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C170-C1709
VIII	In, sao chép bản ghi các loại	C18
1	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C181
2	Sao chép bản ghi các loại	C182
IX	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
1	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (chỉ bao gồm sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia bảo quản thực phẩm và hoa quả)	C2029
2	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
X	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C210

XI	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
1	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (chỉ bao gồm hoạt động gia công lắp ráp, định hình cơ học sản phẩm).	C221-C2219
2	Sản xuất sản phẩm từ plastic (không sử dụng nguyên liệu đầu vào là phế liệu nhập khẩu)	C222
XII	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
1	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	C231-C2310
2	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C239-C2391
3	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C239-C2393
XIII	Sản xuất kim loại	C24
1	Đúc sắt, thép	C243-C2431
2	Đúc kim loại màu	C243-C2432
XIV	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
1	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
2	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C259
XV	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
1	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
2	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C262
3	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
4	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
5	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
6	Sản xuất thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp (trừ thiết bị bức xạ)	C266
7	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C267
8	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C268
XVI	Sản xuất thiết bị điện	C27
1	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C271
2	Gia công lắp ráp, sản xuất pin dung lượng lớn, tuổi thọ lớn, an toàn và thân thiện môi trường)	C272
3	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
4	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C274
5	Sản xuất đồ điện dân dụng	C275
6	Sản xuất thiết bị điện khác	C279
XVII	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
1	Sản xuất máy thông dụng	C281
2	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
XVIII	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
1	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
2	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C292
3	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
XIX	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
1	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
XX	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C310-C3100

XXI	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
1	Sản xuất nhạc cụ	C322
2	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
3	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
4	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
5	Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo khác chưa được phân vào đâu	C329
XXII	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E360-E3600
XXIII	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (Phục vụ cho các ngành sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp)	H52
1	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521-H5210
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H522-H5229

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng là 235,64 ha, diện tích của Giai đoạn 1 đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật là 87,24 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh:

- 1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
- 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hải Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng (KCN).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 02: Nhà ép bùn tại trạm XLNTTT của KCN.
- Nguồn số 03: Các công ty thứ cấp trong KCN (đối với phần diện tích đã hoàn thiện hạ tầng là 87,24 ha).
- Nguồn số 04: Phòng thí nghiệm tại trạm XLNTTT của KCN.
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý mùi, khí thải tại trạm XLNTTT của KCN (phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Lý Đông - Hồ Liễn, chảy ra kênh Kim Sơn, sau đó chảy ra sông Bắc Hưng Hải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Tại xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2313322,068; Y = 571211,721.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30'', múi giờ 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc tự động sau đó tự chảy ra kênh Lý Đông - Hồ Liễn.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 1,0$; $K_f = 0,9$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
1	Lưu lượng	m ³	-	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục	
2	Nhiệt độ	°C	40			
3	pH	-	6,0 - 9,0			
4	COD	mg/l	67,50			
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45,00			
6	Amoni	mg/l	4,50		Không yêu cầu	
7	Tổng nitơ	mg/l	18,00			
8	Tổng P (tính theo P)	mg/l	3,60			
9	Màu	Pt/Co	55,56			
10	Tổng xianua	mg/l	0,06			
11	Kẽm	mg/l	2,70			
12	Đồng	mg/l	1,80			
13	Asen	mg/l	0,05			
14	Cadimi	mg/l	0,05			
15	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	27,00			
16	Thủy ngân	mg/l	0,0045			
17	Chì	mg/l	0,09			
18	Crom (VI)	mg/l	0,05			
19	Crom (III)	mg/l	0,18			
20	Niken	mg/l	0,18			
21	Mangan	mg/l	0,45			
22	Sắt	mg/l	0,90			
23	Tổng phenol	mg/l	0,09			
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,50			
25	Sunfua	mg/l	0,18			
26	Florua	mg/l	4,50			
27	Clorua	mg/l	450,00			
28	Clo dư	mg/l	0,90			
29	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000			
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,11			
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,11			
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	01 năm/lần		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27			
34	Tổng PCB	mg/l	0.0027			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó đưa về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom trực tiếp về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 03 được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN trước khi thu gom về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Vị trí: 01 bể tự hoại tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế 6,8 m³;

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNT tập trung.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Trạm bơm (bể gom nước thải) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể điều chỉnh pH → Bể sinh học SBR (A/B) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Lý Đông - Hồ Liễn.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày đêm (Đã xây dựng toàn bộ bồn bể của trạm XLNTTT và lắp đặt thiết bị cho mô đun 01 và mô đun 02). Hiện tại, mô đun 03 và mô đun 04 chưa lắp đặt thiết bị. Mỗi mô đun có công suất 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer Anion, Cơ chất (Methanol), NaOCl, Polymer Cation (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương theo quy định kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm của trạm XLNTTT.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 02 hồ sự cố có tổng dung tích thiết kế 8.000 m³ để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc thông qua chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: Ngưng vận hành hệ thống và đóng van cửa xả nước thải ra ngoài môi trường; bơm nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn từ bể khử trùng về hồ sự cố, đồng thời bơm nước thải từ bể gom về hồ sự cố; rà soát toàn bộ trạm XLNTTT để kịp thời phát hiện ra sự cố và khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm XLNTTT, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý từ mương quan trắc về hồ sự cố cho đến khi nước thải lưu chứa trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT, lúc này nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp lưu lượng đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Tạm thời lưu chứa một phần nước thải vào hồ sự cố, đồng thời xác định doanh nghiệp xả thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của trạm XLNTTT. Nước thải từ hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng trạm XLNTTT để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được bơm về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu vào
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,045
8	Thủy ngân	mg/l	0,0045
9	Chì	mg/l	0,09
10	Cadimi	mg/l	0,045
11	Crom hóa trị (VI)	mg/l	0,045
12	Crom hóa trị (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,18
16	Mangan	mg/l	0,45
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,063
19	Tổng phenol	mg/l	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,18

22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (NH ₄ tính theo N)	mg/l	30
24	Tổng nitơ (N)	mg/l	50
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	8
26	Clorua	mg/l	450
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27
30	Tổng PCBs	mg/l	0,0027
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNTTT, công suất 4.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm mô đun xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh và các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng (đối với phần diện tích đã hoàn thiện hạ tầng KCN là 87,24 ha), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hồ ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ bể gom nước thải của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ bể chứa bùn của trạm XLNTTT.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất 1.300 m³/giờ của trạm XLNTTT, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2313373,02; Y= 571257,56 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30", mũi chiếu 3°).

- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khu vực trạm XLNTTT tại xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.300 m³/giờ.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0; K_v = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến ngày 31 tháng 12 năm 2031; QCVN 19:2024/BTNMT từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép đến ngày 31 tháng 12 năm 2031		Giá trị giới hạn cho phép từ ngày 01 tháng 01 năm 2032	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (K _p = 1,0; K _v = 1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	-	≤ 8		
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50	-	≤ 25		
4	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	-	15	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý mùi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom mùi, khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý mùi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất 1.300 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý mùi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải (nguồn số 01, 02) → Ống uPVC → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng vật liệu đệm và dung dịch NaOH để hấp thụ) → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.300 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý mùi, khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố môi trường.

- Thường xuyên tập huấn, đào tạo về vận hành, bảo dưỡng và phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.

- Kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng định kỳ các thiết bị trong hệ thống xử lý mùi, khí thải 02 lần/năm và theo quy định của nhà sản xuất.

- Định kỳ thay thế vật liệu, thiết bị đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Trang bị dự phòng, thay thế kịp thời các thiết bị hư hỏng khi phát hiện.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý mùi, khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, hiệu quả.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất thiết kế: 1.300 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm XLNTTT.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý mùi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và theo đề nghị của

Chủ dự án, ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý mùi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

3.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ bể gom nước thải và bể chứa bùn của trạm XLNTTT của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải.

3.6. Đảm bảo điểm lấy mẫu khí thải đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí tại trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng của trạm XLNTTT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2313336,53; Y = 571287,54.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2313323,06; Y = 571296,78.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	40
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	32
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	1.050
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	18
5	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	52
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	584.000
	Tổng khối lượng		585.192

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Chất thải từ máy tách rác của trạm XLNTTT	-	81.760
2	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	150.000
3	Chất thải rắn thông thường khác	-	182
	Tổng khối lượng		231.942

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng **1,46** tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 01 kho diện tích thiết kế 15,2 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Thiết bị lưu chứa: bồn chứa và bao bì.

- Khu lưu chứa: Diện tích thiết kế 60,2 m². Khu vực lưu chứa tại nhà đặt máy ép bùn kết hợp lưu chứa bùn tạm thời, tường bao quanh, nền bê tông, bố trí rãnh thu gom nước ép bùn về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu lưu chứa: Diện tích thiết kế 5 m². Kho chứa có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy và bao bì.

- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện đầu tư theo nội dung Quyết định số 1979/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng”, tại xã Vĩnh Hồng, xã Vĩnh Hưng và xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cụ thể như sau:

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng trên phần diện tích còn lại của dự án là 148,4 ha.

- Trồng cây xanh, đảm bảo tổng diện tích cây xanh là 23,57 ha.

- Lắp đặt thiết bị bổ sung cho mô đun 03 và mô đun 04 của trạm XLNTTT, công suất 2.000 m³/ngày đêm/mô đun, đảm bảo tổng công suất trạm XLNTTT của KCN là 8.000 m³/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Trạm bơm (bể gom nước thải) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể điều chỉnh pH → Bể sinh học SBR (A/B/C/D) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Lý Đông - Hồ Liễn.

- Trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình còn lại, thực hiện quan trắc môi trường của dự án theo các nội dung sau đây:

+ Giám sát nước thải sinh hoạt: Kiểm tra, giám sát việc quản lý nước thải xây dựng và hợp đồng thu gom xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án (từ nhà vệ sinh di động). Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Giám sát chất thải rắn và CTNH: Kiểm tra, giám sát việc phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Các điểm giám sát bao gồm: điểm tập kết chất thải rắn xây dựng; khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt; khu vực chứa CTNH.

2. Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình hạ tầng và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực

hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.